

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

U10
C
RAC
CIE
HA
V
ANN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 đường Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 51.497.910.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.149.791 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam – CTCP ⁽¹⁾	2.626.500	26.265.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.523.291	25.232.910.000	49 %
	5.149.791	51.497.910.000	100 %

Ngày 11/06/2018 Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP đã có nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các công ty con. Theo nghị quyết trên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lưu Huy Phúc	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Hoàng Thị Phương	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Đào Thị Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

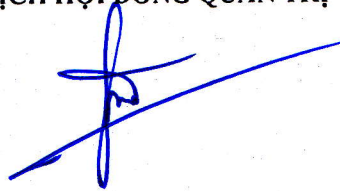
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 8 năm 2018

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Lưu Huy Phúc

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 08 năm 2018

TM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình San

Số: 6.12/BCTC/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 13/08/2018, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TÓNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404.313.174.813	426.648.745.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.681.143.668	5.193.243.448
1. Tiền	111		7.681.143.668	5.193.243.448
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.212.806.519	255.287.364.576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	182.215.552.356	213.928.307.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.195.643.706	1.694.167.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	34.176.644.878	44.039.924.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4.375.034.421)	(4.375.034.421)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	178.419.224.626	165.971.398.823
1. Hàng tồn kho	141		178.419.224.626	165.971.398.823
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	196.738.386
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	196.738.386
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.261.839.528	94.700.216.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000	25.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	25.000.000	25.000.000
II. Tài sản cố định	220		77.472.568.747	81.126.309.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	77.014.454.211	80.633.633.169
- Nguyên giá	222		171.208.965.862	171.208.965.862
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.194.511.651)	(90.575.332.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	458.114.536	492.676.736
- Nguyên giá	225		691.243.636	691.243.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(233.129.100)	(198.566.900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1.167.547.045	1.167.547.045
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.167.547.045	1.167.547.045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000	20.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.576.723.736	12.361.359.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.576.723.736	12.361.359.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		493.575.014.341	521.348.961.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		418.589.145.768	446.438.769.072
I. Nợ ngắn hạn	310		407.176.203.196	425.801.727.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	68.907.885.544	63.791.710.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.171.703.169	13.531.573.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.434.326.978	6.454.980.001
4. Phải trả người lao động	314		15.576.720.260	12.920.917.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.069.418.160	28.324.004.869
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	60.357.444.390	59.476.991.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	248.509.892.823	241.152.736.828
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		148.811.872	148.811.872
II. Nợ dài hạn	330		11.412.942.572	20.637.041.133
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	10.051.942.572	18.509.241.133
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.361.000.000	2.127.800.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.985.868.573	74.910.192.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	74.985.868.573	74.910.192.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.497.910.000	51.497.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.497.910.000	51.497.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.200.890	442.200.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.902.718.440	7.553.440.407
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.862.959	35.862.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.676.284	349.278.033
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.676.284	349.278.033
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		493.575.014.341	521.348.961.361

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Phương Thảo



Nguyễn Tuấn Ngọc



Phạm Đình San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2018	Năm 2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.838.766.346	77.221.605.730	120.265.364.037
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	37.838.766.346	77.221.605.730	120.265.364.037
4. Giá vốn hàng bán	11		29.575.332.459	67.041.598.229	102.437.804.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	8.263.433.887	10.180.007.501	17.827.559.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	21.474.921	35.676.697	75.000.365
7. Chi phí tài chính	22		5.265.384.987	6.124.584.391	11.994.409.931
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.265.384.987	6.124.584.391	11.994.409.931
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.780.185.060	4.351.607.080	6.049.308.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		239.338.761	(260.507.273)	(141.158.425)
11. Thu nhập khác	31		-	376.234.169	376.234.169
12. Chi phí khác	32		194.808.406	70.315.838	139.600.762
13. Lợi nhuận khác	40		(194.808.406)	305.918.331	236.633.407
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.530.355	45.411.058	95.474.982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	8.906.071	9.082.211	19.094.996
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		35.624.284	36.328.847	76.379.986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	7	7	15
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	7	7	15

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Đặng Thị Phương Thảo

Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Ngọc

Nguyễn Tuấn Ngọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	94.595.355	95.474.982
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.653.741.158	3.816.756.343
- Các khoản dự phòng	03	-	97.937.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.668.992)	(75.000.365)
- Chi phí lãi vay	06	10.816.956.187	11.994.409.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.520.623.708	15.929.578.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.271.296.443	23.308.365.148
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.447.825.803)	(15.941.175.192)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(34.458.898.370)	2.365.108.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.784.635.442	(3.390.619.203)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.816.956.187)	(12.057.025.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(271.461.797)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(65.060.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.147.124.767)	9.877.711.221
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.000.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.668.992	75.000.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44.668.992	1.075.000.365
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	87.903.757.214	136.042.075.199
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.248.301.219)	(143.568.201.346)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(65.100.000)	(65.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.590.355.995	(7.591.226.147)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.487.900.220	3.361.485.439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.193.243.448	3.668.495.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.681.143.668	7.029.980.528

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Phương Thảo



Nguyễn Tuấn Ngọc



Phạm Đình San

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 đường Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/06/2018	01/01/2018	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt		5.948.571.013	3.820.544.578	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.732.572.655	1.372.698.870	
Cộng		7.681.143.668	5.193.243.448	
2. Phải thu khách hàng		30/06/2018	01/01/2018	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		20.358.011.572	5.332.066.326	
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên		10.495.568.934	10.495.568.934	
- Các khách hàng khác		38.759.576.647	22.621.086.705	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lilama 3.3		77.220.000	77.220.000	
- Công ty Cổ phần Lilama 3		40.557.000	40.557.000	
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		10.150.898.202	10.150.898.202	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.2		182.454.800	182.454.800	
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội		801.818.518	801.818.518	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		99.400.351.280	162.277.541.336	
- Công ty Cổ phần Lisemco		1.949.095.403	1.949.095.403	
Cộng		182.215.552.356	213.928.307.224	
3. Trả trước cho người bán		30/06/2018	01/01/2018	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.195.643.706	1.694.167.098	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực - NM Cơ khí Yên Viên		3.251.854.155	-	
- Công ty TNHH Yên Thế		451.500.000	451.500.000	
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Yến		211.426.000	211.426.000	
- Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt		97.768.000	242.352.000	
- Công ty Cổ phần thương mại và kỹ thuật A.C.T		-	277.435.264	
- Các khách hàng khác		2.183.095.551	511.453.834	
Cộng		6.195.643.706	1.694.167.098	
4. Phải thu khác		30/06/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	34.176.644.878	-	44.039.924.675	-
- Phải thu khác	6.008.111.131	-	4.455.415.130	-
- Tạm ứng	27.903.079.347	-	37.407.356.223	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	265.454.400	-	2.177.153.322	-
b) Dài hạn	25.000.000	-	25.000.000	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng	34.201.644.878	-	44.064.924.675	-
5. Nợ xấu		30/06/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Phải thu khách hàng	4.593.435.606	218.401.185	4.593.435.606	218.401.185
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.				
Cộng	4.593.435.606	218.401.185	4.593.435.606	218.401.185

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - P. Ba Đình - TX. Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.308.041.491	-	1.267.259.491	-
- Công cụ, dụng cụ	141.398.327	-	141.398.327	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.648.253.558	-	164.241.209.755	-
- Thành phẩm	321.531.250	-	321.531.250	-
Cộng	178.419.224.626	-	165.971.398.823	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	13.064.140.772	150.580.529.828	7.282.349.808	281.945.454	171.208.965.862
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.064.140.772	150.580.529.828	7.282.349.808	281.945.454	171.208.965.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.503.279.184	76.687.362.586	6.225.820.823	158.870.100	90.575.332.693
Số tăng trong kỳ	295.045.958	3.105.019.400	207.758.600	11.355.000	3.619.178.958
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	295.045.958	3.105.019.400	207.758.600	11.355.000	3.619.178.958
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.798.325.142	79.792.381.986	6.433.579.423	170.225.100	94.194.511.651
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.560.861.588	73.893.167.242	1.056.528.985	123.075.354	80.633.633.169
Tại ngày cuối kỳ	5.265.815.630	70.788.147.842	848.770.385	111.720.354	77.014.454.211

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.527.879.102 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.831.210.612 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	691.243.636	691.243.636
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	691.243.636	691.243.636
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	198.566.900	198.566.900
Số tăng trong kỳ	34.562.200	34.562.200
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	34.562.200	34.562.200
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	233.129.100	233.129.100
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	492.676.736	492.676.736
Tại ngày cuối kỳ	458.114.536	458.114.536

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	1.167.547.045	1.167.547.045	1.167.547.045	1.167.547.045
+ Xây dựng cơ bản	1.167.547.045	1.167.547.045	1.167.547.045	1.167.547.045
- <i>Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà má aue hàn</i>	1.167.547.045	1.167.547.045	1.167.547.045	1.167.547.045
Cộng	1.167.547.045	1.167.547.045	1.167.547.045	1.167.547.045

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - P. Ba Đình - TX. Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

		30/06/2018		01/01/2018	
10. Chi phí trả trước dài hạn					
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		10.576.723.736		12.361.359.178	
Cộng		10.576.723.736		12.361.359.178	
11. Phải trả người bán					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	68.907.885.544	68.907.885.544	63.791.710.921	63.791.710.921	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	16.072.933.436	16.072.933.436	16.072.933.436	16.072.933.436	
- Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	10.959.858.857	10.959.858.857	8.244.022.734	8.244.022.734	
- Các đối tượng khác	41.875.093.251	41.875.093.251	39.474.754.751	39.474.754.751	
b) Phải trả người bán dài hạn	10.051.942.572	10.051.942.572	18.509.241.133	18.509.241.133	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345	
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	176.300.884	176.300.884	6.821.115.397	6.821.115.397	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp E. Nhất	5.542.539.613	5.542.539.613	7.055.023.661	7.055.023.661	
- Công ty Hunter Douglas Việt Nam	1.270.672.730	1.270.672.730	1.570.672.730	1.570.672.730	
Cộng	78.959.828.116	78.959.828.116	82.300.952.054	82.300.952.054	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty TNHH Lilama 3 Dainippon Toryo	961.232.224	961.232.224	961.232.224	961.232.224	
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	830.472.447	830.472.447	830.472.447	830.472.447	
- Công ty Cổ phần Lilama 3	1.639.618.504	1.639.618.504	1.639.618.504	1.639.618.504	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141.800.000	141.800.000	141.800.000	141.800.000	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	84.797.877	84.797.877	84.797.877	84.797.877	
Cộng	6.720.350.397	6.720.350.397	6.720.350.397	6.720.350.397	
12. Người mua trả tiền trước					
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			6.171.703.169	13.531.573.749	
- Các đối tượng khác			4.320.245.598	11.301.791.225	
			1.851.457.571	2.229.782.524	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			4.320.245.598	11.301.791.225	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			4.320.245.598	11.301.791.225	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018	
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.391.652.223	485.955.871	1.030.360.000	5.847.248.094	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.327.778	18.919.071	-	82.246.849	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	317.688.495	-	317.688.495	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	270.653.168	83.509.628	187.143.540	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-	
Cộng	6.454.980.001	1.096.216.605	1.116.869.628	6.434.326.978	
b) Phải thu					
- Thuế thu nhập cá nhân	196.738.386	196.738.386	-	-	
Cộng	196.738.386	196.738.386	-	-	
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.					
14. Chi phí phải trả ngắn hạn					
- Trích trước chi phí lãi vay			313.618.899	313.618.899	
- Trích trước chi phí các công trình			755.799.261	28.010.385.970	
Cộng			1.069.418.160	28.324.004.869	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - P. Ba Đình - TX. Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15. Phải trả khác ngắn hạn khác	30/06/2018		01/01/2018	
- Kinh phí công đoàn		1.475.296.857		1.741.301.137
- Các khoản bảo hiểm phải nộp		3.304.229.272		3.620.609
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		55.577.918.261		57.732.070.054
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		145.497.600		145.497.600
+ <i>Dư có tạm ứng, phải trả khác</i>		53.806.295.622		56.002.054.759
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>		1.626.125.039		1.584.517.695
Cộng		60.357.444.390		59.476.991.800

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	248.509.892.823	248.509.892.823	88.670.557.214	81.313.401.219	241.152.736.828	241.152.736.828	
+ Vay ngắn hạn	246.382.092.823	246.382.092.823	87.903.757.214	80.568.301.219	239.046.636.828	239.046.636.828	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn ⁽¹⁾	46.706.585.968	46.706.585.968	28.250.334.734	31.374.128.312	49.830.379.546	49.830.379.546	
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn ⁽²⁾	199.675.506.855	199.675.506.855	59.653.422.480	49.194.172.907	189.216.257.282	189.216.257.282	
+ Vay dài hạn đến hạn trả	2.041.000.000	2.041.000.000	680.000.000	680.000.000	2.041.000.000	2.041.000.000	
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	2.041.000.000	2.041.000.000	680.000.000	680.000.000	2.041.000.000	2.041.000.000	
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	86.800.000	86.800.000	86.800.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương VN	86.800.000	86.800.000	86.800.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	
b) Vay dài hạn	1.361.000.000	1.361.000.000	-	766.800.000	2.127.800.000	86.800.000	
+ Vay dài hạn	1.361.000.000	1.361.000.000	-	680.000.000	2.041.000.000	2.041.000.000	
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	1.361.000.000	1.361.000.000	-	680.000.000	2.041.000.000	2.041.000.000	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	86.800.000	86.800.000	86.800.000	
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương VN	-	-	-	86.800.000	86.800.000	86.800.000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	90.380.500	3.580.500	86.800.000	130.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	86.800.000

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo hợp đồng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017 hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất thả nổi. Các khoản vay đều vay bằng đồng Việt Nam và có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 10120001/HĐTC ngày 12/01/2010, hợp đồng thế chấp số 08120019 ngày 16/1/2008, hợp đồng thế chấp số 508004-Q/2016-HĐTC/NHCT422-LONGBIEN ngày 30/08/2016, hợp đồng thế chấp số 508005-Q/2016-HĐTC/NHCT422-VINH TAN4 ngày 30/08/2016, hợp đồng thế chấp số 501202-Q/2016-HĐTC/NHCT422-LILAMA5-VT ngày 21/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn theo hợp đồng số 01/2017/295277/HĐTD ngày 02/10/2017 hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thả nổi. Các khoản vay đều vay bằng đồng Việt Nam và có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/07/HĐ ngày 16/11/2007, số 01/07/HĐ ngày 14/12/2007, số 01/2016/295277/HĐBĐ ngày 02/03/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) được ký kết giữa Chi nhánh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Bim Sơn và Công ty CP Lilama 5.

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.654.361.523	74.625.972.413
Tăng vốn năm trước	-	-	-	609.510.661	609.510.661
- Lãi trong năm trước	-	-	-	349.278.033	349.278.033
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	260.232.628	260.232.628
Giảm vốn năm trước	-	-	-	325.290.785	325.290.785
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	325.290.785	325.290.785
Số dư cuối năm trước	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.938.581.399	74.910.192.289
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	424.954.317	424.954.317
- Lãi trong kỳ	-	-	-	75.676.284	75.676.284
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	-	349.278.033	349.278.033
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	349.278.033	349.278.033
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	-	349.278.033	349.278.033
Số dư cuối kỳ	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	8.014.257.683	74.985.868.573

⁽³⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	349.278.033 đồng
Cộng	349.278.033 đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
- Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP ⁽⁴⁾	26.265.000.000	26.265.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	25.232.910.000	25.232.910.000
Cộng	51.497.910.000	51.497.910.000

⁽⁴⁾ Ngày 11/06/2018 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các công ty con. Theo nghị quyết trên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	51.497.910.000	51.497.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51.497.910.000	51.497.910.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)	30/06/2018	01/01/2018
<i>d) Cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.149.791	5.149.791
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.149.791
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.149.791
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
a) Doanh thu	80.631.019.959	120.265.364.037
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	80.631.019.959	120.265.364.037
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	55.037.551.142	118.711.432.959
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	63.401.244.569	102.437.804.229
Cộng	63.401.244.569	102.437.804.229
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.668.992	75.000.365
Cộng	44.668.992	75.000.365
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
- Lãi tiền vay	10.816.956.187	11.994.409.931
Cộng	10.816.956.187	11.994.409.931
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
- Chi phí nhân viên quản lý	3.131.706.684	3.226.075.760
- Chi phí khấu hao TSCĐ	190.645.200	305.561.214
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	97.937.800
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí quản lý khác	2.831.640.137	2.416.733.893
Cộng	6.156.992.021	6.049.308.667
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.595.355	95.474.982
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	94.595.355	95.474.982
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	18.919.071	19.094.996

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
	đến ngày 30/06/2018	đến ngày 30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.256.061.592	18.326.873.075
- Chi phí nhân công	24.501.691.266	50.031.192.141
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.653.741.158	3.816.756.343
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	97.937.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.818.901.476	38.021.321.397
- Chi phí khác bằng tiền	10.734.884.901	18.071.723.439
Cộng	77.965.280.393	128.365.804.195

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
	đến ngày 30/06/2018	đến ngày 30/06/2017
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.676.284	76.379.986
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.676.284	76.379.986
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.149.791	5.149.791
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	15
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	15	15

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu hoạt động xây lắp	55.037.551.142
			Thu tiền bán hàng	103.273.665.086
			Gán trừ chi phí đăng tài thông tin	16.500.000
			Gán trừ chi phí tại công trình, thuê cầu	743.454.508
			Chi phí xử lý tồn tại bảo hành nhiệt điện Vũng Áng	218.201.645
			Gán trừ chi phí tại công trình, thuê cầu	743.454.508

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT trong 6 tháng đầu năm 2018

TT	Bộ phận	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Hội đồng quản trị	484.421.348	78.000.000	562.421.348
2	Ban kiểm soát	122.671.200	31.200.000	153.871.200
3	Thư ký hội đồng quản trị	59.307.000	15.600.000	74.907.000
	Tổng cộng	666.399.548	124.800.000	791.199.548

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Số liệu so sánh phản kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Ngọc



Phạm Đình Sơn

